

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	385.848.365.648	314.769.301.814	777.860.592.034	693.399.734.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.27	385.848.365.648	314.769.301.814	777.860.592.034	693.399.734.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	359.043.757.520	261.748.695.009	692.341.630.033	607.863.979.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		26.804.608.128	53.020.606.805	85.518.962.001	85.535.754.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	11.489.196.780	26.584.659.100	49.260.143.215	46.091.284.777
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	22.699.970.905	34.445.936.159	63.641.289.928	55.360.886.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.428.050.997	29.510.196.217	60.578.086.351	50.802.090.067
8. Chi phí bán hàng	24		856.152.126	1.182.001.060	2.690.250.498	3.053.256.557
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp *	25		3.317.825.033	4.162.005.114	9.047.691.260	10.378.958.084
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11.419.856.844	39.815.323.572	59.399.873.531	62.833.937.901
11. Thu nhập khác	31		7.536.087.980	(8.202.385.386)	7.715.260.714	6.605.012.081
12. Chi phí khác	32		7.541.698.881	1.996.221.953	7.542.448.416	3.418.758.635
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.610.901)	(10.198.607.339)	172.812.298	3.186.253.446
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		(2.066.729.000)		(4.136.471.550)	(3.447.257.455)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		9.347.516.943	29.616.716.233	55.436.214.279	62.572.933.892
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.426.780.743	6.816.556.480	8.709.526.492	11.806.734.652
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	1.097.952.676	2.463.902	1.052.500.833
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.920.736.200	21.702.207.077	46.724.223.885	49.713.698.407
- Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh	61		0		4.683.034.726	
- Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty mẹ	62		7.920.736.200	21.702.207.077	42.041.189.159	49.713.698.407
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.976	3.429

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NINH THỊ LUÂN



Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN NGỌC BÌNH